

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 92/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 4 năm 2025 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đợt 1 năm 2025⁽¹⁾.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về: Quy trình thực hiện, kết quả rà soát, đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch đấu giá; đảm bảo sau khi được cấp

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 25 tháng 4 năm 2025.

thẩm quyền công nhận trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản việc triển khai các bước tiếp theo không gặp vướng mắc về thủ tục pháp lý liên quan.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (t/d);
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản Miền trung (t/d);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (t/h);
- Sở Xây dựng, Sở Công Thương (t/h);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp (t/h);
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (t/h);
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (t/h);
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (t/h);
- Chi cục Thuế khu vực XIV (t/h);
- UBND các huyện, thành phố (t/h);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (công bố);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Kon Tum (công bố);
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, KTN._{HVT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

II. Nội dung:

1. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức được giao nhiệm vụ liên quan đến đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Minh bạch, công khai, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

3. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2025 thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, gồm: 18 khu vực (*chi tiết có Phụ lục đính kèm*).

4. Phương thức tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ; Nghị định số 158/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

5. Thời gian thực hiện: Quý II, III, IV năm 2025.

Trường hợp trong năm 2025 nếu có các khu vực khoáng sản tổ chức đấu giá chưa thành công, thì các khu vực này sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong những năm tiếp theo (*trừ trường hợp có phát sinh các quy định của pháp luật làm thay đổi, ảnh hưởng đến kế hoạch đấu giá này, thì không tiếp tục tổ chức đấu giá*).

6. Kinh phí thực hiện: Theo Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo công khai, rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Kon Tum, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định:

- + Danh mục các khu vực khoáng sản nằm trong Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- + Danh mục các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước (*kèm theo thông tin cơ bản về vị trí, diện tích, điểm khép góc, thông tin về điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng khoáng sản của khu vực khoáng sản...*).

- Công khai thông tin về cuộc đấu giá tại trụ sở cơ quan, trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản của Bộ Tư pháp và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Chủ trì xây dựng tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định pháp luật Đấu giá tài sản; ký hợp đồng với tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về tổ chức cuộc đấu giá theo Kế hoạch được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; nội dung, hình thức hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan.

2. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Công Thương, Xây dựng, Chi cục Thuế khu vực XIV, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (*nơi có khu vực khoáng sản đấu giá*) và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

3. Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm:

Thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ, quy định theo đúng Luật Đấu giá tài sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016, Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

- Nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng đấu giá không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản trong thời hạn quy định, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hủy Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

- Để đảm bảo an toàn trong hoạt động khai thác khoáng sản, quá trình thực hiện thủ tục pháp lý liên quan (*thăm dò, phê duyệt trữ lượng, dự án đầu tư, bảo vệ môi trường ...*) phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, kỹ thuật an toàn khai thác mỏ theo quy định của pháp luật khoáng sản, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc các sở, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỢT 1 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 270 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường (08 khu vực):

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích khu vực khoáng sản đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
Khu vực số 01	Thôn Long Nang, thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei							
	1	1.666.180	526.843	Đất bãi bồi sông suối	1,0	10.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 14
	2	1.666.043	527.039					
	3	1.666.011	527.044					
	4	1.666.015	527.084					
	5	1.666.040	527.080					
	6	1.666.100	527.033					
	7	1.666.207	526.862					
Khu vực số 02	Thôn 2, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô							
	1	1.621.047	530.270	Đất mặt nước sông Đắk Pô Kô (thuộc phạm vi lòng hồ thủy điện Đắk Pô Cô). Vị trí đề xuất đấu giá điểm gần nhất cách cầu Tri Lễ khoảng hơn 250m. Hai bên bờ đất ổn định, chưa có dấu hiệu sạt lở	8,1	15.481	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 71
	2	1.620.936	530.237					
	3	1.620.857	530.208					
	4	1.620.795	530.193					
	5	1.620.642	530.208					
	6	1.620.598	530.216					
	7	1.620.491	530.277					
	8	1.620.420	530.363					
	9	1.620.393	530.464					
	10	1.620.390	530.591					
	11	1.620.326	530.591					

	12	1.620.336	530.425					
	13	1.620.364	530.273					
	14	1.620.507	530.151					
	15	1.620.663	530.125					
	16	1.620.781	530.109					
	17	1.620.850	530.109					
	18	1.621.000	530.166					
	19	1.621.043	530.196					
Khu vực số 03	Thôn 3, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô							
	1	1.616.227	538.822	Đất mặt nước sông Đắk Pô Kô (<i>thuộc phạm vi lòng hồ thủy điện Plei Krông</i>)	8,32	83.200	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 82
	2	1.616.286	538.829					
	3	1.616.259	538.621					
	4	1.616.277	538.382					
	5	1.616.227	538.336					
	6	1.616.192	538.370					
	7	1.616.075	538.275					
	8	1.616.116	538.235					
	9	1.616.003	538.132					
	10	1.615.961	537.899					
	11	1.615.902	537.997					
	12	1.615.896	538.148					
	13	1.615.880	537.841					
	14	1.615.926	537.766					
	15	1.615.793	537.611					
	16	1.615.785	537.351					
	17	1.615.746	537.349					
	18	1.615.750	537.623					
Khu vực số 04	Thôn Đăk Đring, xã Đăk Trăm, huyện Đắk Tô							

	1	1.631.586	537.195	Đất mặt nước sông Đăk Tôr Kan (thuộc phạm vi lòng hồ thủy điện Đăk Rơ Sa). Vị trí đề xuất đầu giá điểm gần nhất cách cầu treo khoảng hơn 230m về hướng thượng nguồn và cách cầu bê tông khoảng 160m về hướng hạ nguồn sông. Hai bên bờ đất ổn định, chưa có dấu hiệu sạt lở	2,89	24.026	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 59
	2	1.631.652	537.278					
	3	1.631.870	537.420					
	4	1.631.885	537.445					
	5	1.631.925	537.460					
	6	1.631.862	537.363					
	7	1.631.758	537.311					
	8	1.631.651	537.240					
	9	1.631.604	537.180					
	10	1.631.897	537.464					
	11	1.631.915	537.493					
	12	1.632.094	537.608					
	13	1.632.180	537.634					
	14	1.632.300	537.644					
	15	1.632.320	537.626					
	16	1.632.235	537.593					
	17	1.632.150	537.585					
	18	1.631.978	537.495					
Khu vực số 05	Ranh giới xã Đăk Mar và xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà và xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy							
	1	1.602.251	541.331	Cát sỏi thuộc lòng hồ Thủy điện Plei Krông	20	200.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 142
	2	1.602.123	541.510					
	3	1.601.367	541.739					
	4	1.600.879	541.657					
	5	1.600.535	541.757					
	6	1.600.512	541.622					
	7	1.600.939	541.541					
	8	1.601.345	541.636					
	9	1.602.066	541.415					
	10	1.602.155	541.266					

Khu vực số 06	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy							
	1	1.588.485	502.981	Cát, sỏi lòng sông, hai bên bờ ổn định, không có hiện tượng sạt lở	0,8	8.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 162A
	2	1.588.532	503.137					
	3	1.588.485	503.152					
	4	1.588.438	502.995					
Khu vực số 07	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy							
	1	1.592.484	533.569	Cát, sỏi lòng suối, hai bên bờ ổn định, không có hiện tượng sạt lở	1,2	12.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 149
	2	1.592.437	533.559					
	3	1.592.354	533.521					
	4	1.592.269	533.461					
	5	1.592.201	533.408					
	6	1.592.167	533.369					
	7	1.592.137	533.323					
	8	1.592.118	533.303					
	9	1.592.136	533.267					
	10	1.592.158	533.289					
	11	1.592.186	533.352					
	12	1.592.204	533.372					
	13	1.592.337	533.483					
	14	1.592.396	533.514					
	15	1.592.457	533.539					
Khu vực số 08	Thôn 1, 2 xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy							
	1	1.609.379	571.431	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi	2,24	22.960	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: BS02 - Khu 1
	2	1.609.365	571.463					
	3	1.609.189	571.585					
	4	1.609.147	571.651					
	5	1.609.121	571.719					

	6	1.609.103	571.810					
	7	1.609.112	571.904					
	8	1.609.081	571.923					
	9	1.609.051	571.863					
	10	1.609.067	571.760					
	11	1.609.154	571.569					
	12	1.609.331	571.444					
	13	1.609.341	571.423					

II. Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (06 khu vực)

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích khu vực khoáng sản đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
Khu vực số 01	Thôn 1, xã Đắk La, huyện Đắk Hà							
	1	1.597.190	550.208	Đất trồng cây lâu năm	2	420.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 131
	2	1.597.112	550.250					
	3	1.597.102	550.272					
	4	1.597.040	550.153					
	5	1.597.112	550.128					
	6	1.596.962	550.251					
	7	1.596.962	550.312					
	8	1.596.915	550.306					
	9	1.596.877	550.320					
	10	1.596.848	550.258					
	11	1.596.828	550.243					
	12	1.596.828	550.227					
	13	1.596.905	550.215					

Khu vực số 02	Thôn 12, xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy							
	1	1.596.939	569.437	Khu vực không có dân cư, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 250 m	1,5	360.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 140
	2	1.596.939	569.286					
	3	1.597.138	569.433					
Khu vực số 03	Thôn Đắk Rơ Đe, xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum							
	1	1.590.963	544.538	Các hộ dân sản xuất nông nghiệp	11,8	354.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 177
	2	1.590.645	544.781					
	3	1.590.602	544.656					
	4	1.590.361	544.809					
	5	1.590.293	544.727					
	6	1.590.838	544.358					
Khu vực số 04	Thôn Đắk Rơ Đe, xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum							
	1	1.590.963	544.538	Các hộ dân sản xuất nông nghiệp	11,8	354.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 177
	2	1.590.645	544.781					
	3	1.590.689	544.914					
	4	1.590.639	545.002					
	5	1.590.569	545.027					
	6	1.590.548	545.043					
	7	1.590.599	545.107					
	8	1.591.103	544.738					
Khu vực số 05	Thôn Kon Chênh, xã Măng Cành, huyện Kon Plông							
	4	1.621.266	585.346	Khu vực chưa có khai trường khai thác	5,3	795.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 108
	5	1.621.331	585.624					
	6	1.621.303	585.625					
	7	1.621.178	585.753					
	8	1.621.112	585.378					

	9	1.621.266	585.346					
Khu vực số 06	Tiểu khu 474 thôn Kon Chênh, xã Măng Cành, huyện Kon Plông							
	1	1.623.597	583.266	Khu vực chưa có khai trường khai thác	1,3	130.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 106
	2	1.623.478	583.425					
	3	1.623.427	583.395					
	4	1.623.452	583.350					
	5	1.623.488	583.289					
	6	1.623.531	583.257					
	7	1.623.537	583.232					
	8	1.623.605	583.270					

III. Khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường (04 khu vực)

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích khu vực khoáng sản đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
Khu vực số 01	Thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông							
	1	1.636.008	547.319	Đất trồng cây hằng năm và Đất trồng cây lâu năm	1,9	357.200	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: BS39
	2	1.636.043	547.490					
	3	1.635.947	547.527					
	4	1.635.968	547.414					
	5	1.635.892	547.406					
	6	1.635.909	547.305					
Khu vực số 02	Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông							
	1	1.644.046	549.312	Đất trồng cây hằng năm và Đất trồng cây lâu năm	2,1	161.700	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: BS18
	2	1.644.046	549.365					
	3	1.643.840	549.331					

	4	1.643.830	549.312					
	5	1.643.829	549.212					
	6	1.643.943	549.216					
	7	1.644.013	549.313					
Khu vực số 03	Thôn Tê Rông (trước đây là thôn Tê Hơ Ô), xã Văn Lem, huyện Đắk Tô							
	1	1.628.045	541.830	Đất nông nghiệp do người dân đang canh tác nông nghiệp; Hiện trạng: Cao su, cao su mới trồng, cà phê, mỳ....	6,5	390.000	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: 63
	2	1.628.286	542.162					
	3	1.628.350	542.107					
	4	1.628.332	542.052					
	5	1.628.349	541.872					
	6	1.628.143	541.750					
Khu vực số 04	Thôn Kon Hnong Pêng, xã Đắk Hring, Huyện Đắk Hà							
	1	1.612.823	546.073	Đất trồng cây lâu năm của người dân	4,692	469.200	Quý II, III, IV năm 2025	Số hiệu Quy hoạch: BS30
	2	1.612.830	546.301					
	3	1.612.942	546.460					
	4	1.613.049	546.257					
	5	1.612.907	546.157					
	6	1.612.906	546.073					

Ghi chú: Tài nguyên dự báo từng khu vực đề xuất đầu giá được tính trung bình so với tài nguyên dự báo trong tổng diện tích được quy hoạch.